

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THĂNG LỢI



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-34

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103007193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, đến nay công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Hoạt động kinh doanh

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, đánh giá, sàn giao dịch bất động sản).

Trụ sở chính: Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm	
Ông Võ Văn Tâm	Chủ tịch HĐQT	26/04/2022	
Ông Lê Đông Hồ	Chủ tịch HĐQT	06/05/2019	26/04/2022
Ông Ngô Thơm	Thành viên		
Ông Văn Hoàng Hường	Thành viên	04/10/2022	
Ông Nguyễn Đình Hãn	Thành viên		26/04/2022
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên		04/10/2022
Ông Nguyễn Quang Diệu	Thành viên		
Ông Lê Văn Trung	Thành viên	26/04/2022	

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Tấn Long	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Diệu	Giám đốc điều hành	
Ông Lê Văn Trung	Phó Giám đốc điều hành	16/06/2022
Bà Huỳnh Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng	15/09/2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Lê Đông Hồ - Chủ tịch HĐQT và Ông Nguyễn Quang Diệu - Giám đốc điều hành là đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 29/05/2019 đến ngày 13/05/2022.

Ông Võ Văn Tâm - Chủ tịch HĐQT là đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 13/05/2022 đến hiện tại.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Võ Văn Tâm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: B0922528-R/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 03 năm 2022.

**Lê Hùng Dũng****Phó Tổng Giám đốc**


Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Trần Hải Sơn****Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2172-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.913.621.300	48.956.341.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.337.231.261	5.611.102.648
1. Tiền	111		8.330.655.919	5.611.102.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.006.575.342	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.642.733.303	17.264.318.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.778.587.893	16.765.397.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30.000.000	44.860.086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	83.594.114	454.061.410
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(3.249.448.704)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	9.724.679.253	24.305.618.756
1. Hàng tồn kho	141		9.724.679.253	24.305.618.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.208.977.483	1.775.301.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.742.519.715	94.823.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.794.475	1.680.477.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.419.663.293	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2.182.679.294	2.043.191.840
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		567.985.256	760.038.962
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	V.4b	567.985.256	760.038.962
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		1.614.694.038	1.283.152.878
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	946.529.901	493.563.693
- Nguyên giá		222		5.587.214.405	6.506.935.705
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(4.640.684.504)	(6.013.372.012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.8	668.164.137	789.589.185
- Nguyên giá		225		971.400.345	971.400.345
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		(303.236.208)	(181.811.160)
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	-	-
- Nguyên giá		228		313.400.000	313.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(313.400.000)	(313.400.000)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
- Nguyên giá		231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		42.096.300.594	50.999.532.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.880.935.204	13.242.473.820
I. Nợ ngắn hạn	310		8.647.756.714	12.445.115.480
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	2.934.660.843	5.338.270.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	31.824.629	241.914.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	44.428.309	11.282.574
4. Phải trả người lao động	314		4.142.121.904	4.880.393.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	793.854.894	769.490.793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	191.741.472	694.639.557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		509.124.663	509.124.663
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		233.178.490	797.358.340
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	10.520.150	245.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	222.658.340	552.358.340
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.215.365.390	37.757.059.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	33.215.365.390	37.757.059.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.793.228.295	11.793.228.295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.577.862.905)	(4.036.169.189)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.036.169.189)	765.591.240
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4.541.693.716)	(4.801.760.429)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.096.300.594	50.999.532.926



Huỳnh Thị Thuý Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023



Võ Văn Tâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.398.669.692	73.936.958.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.140.735.612	964.525.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	96.257.934.080	72.972.432.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	78.878.237.573	61.090.166.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.379.696.507	11.882.266.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.028.835.061	231.354.275
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	583.041.707	779.911.908
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.211.830	184.494.778
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	7.768.018.744	7.639.158.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	14.189.075.289	8.765.520.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4.131.604.172)	(5.070.970.462)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.139.707.042	401.655.125
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.494.096.703	132.445.092
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(354.389.661)	269.210.033
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.485.993.833)	(4.801.760.429)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	55.699.883	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.541.693.716)	(4.801.760.429)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.12	(1.514)	(1.601)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	72	VI.13	(1.514)	(1.601)



Huỳnh Thị Thuý Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Võ Văn Tâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94.103.879.661	69.541.480.236
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.794.300.251)	(29.490.487.213)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.268.471.799)	(32.305.245.416)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35.211.830)	(194.083.373)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.975.208.736	2.276.961.201
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.290.253.702)	(11.120.565.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.690.850.815	(1.291.939.702)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	861.831.220	2.972.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.361.831.220	2.972.388
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	-	6.495.124.874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(90.999.996)	(9.380.973.773)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VII.3	(238.700.004)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(329.700.000)	(2.885.848.899)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		8.722.982.035	(4.174.816.213)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.611.102.648	9.837.751.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.146.578	(51.832.842)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>14.337.231.261</u>	<u>5.611.102.648</u>



.....
Huỳnh Thị Thuý Nga
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



.....
Võ Văn Tâm
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103007193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, đến nay công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính: Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, đánh giá, sàn giao dịch bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến BCTC

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 216 nhân viên.

(Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 212 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thắng Lợi	Số 368 đường 30 tháng 4, Phường Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thắng Lợi tại Cần Thơ	Số 01 Đại lộ Hòa Bình, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thắng Lợi - Chi nhánh Long An	Lô LA5, Đường số 1, Khu công nghiệp Xuyên á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thắng Lợi tại Cà Mau	Số 09 đường Trần Hưng Đạo, phường 5, Tp Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>04 - 09 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>03 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm tài sản,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí tương ứng với quyền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, vay cá nhân, vay tổ chức (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2022, thuế suất thuế TNDN tính trên kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho Công ty là 20%.

13. Công cụ tài chính**13.1 Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

13.2 Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	8.330.655.919	5.611.102.648
Tiền mặt	893.697.823	351.669.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.436.958.096	5.259.432.801
Các khoản tương đương tiền	6.006.575.342	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	6.006.575.342	-
Cộng	14.337.231.261	5.611.102.648

2. Phải thu khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.778.587.893	(3.249.448.704)	16.765.397.102	-
Khách hàng trong nước	6.587.047.626	(594.672.226)	9.419.825.901	-
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)</i>	18.468.000	-	-	-
<i>Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3.109.935.568	-	2.585.012.414	-
<i>Đối tượng khác</i>	3.458.644.058	(594.672.226)	6.834.813.487	-
Khách hàng nước ngoài	9.191.540.267	(2.654.776.478)	7.345.571.201	-
<i>Apparel Group Pty Ltd</i>	6.303.881.703	-	4.291.602.710	-
<i>Ngoại tệ - USD</i>	266.977,88	-	189.140,71	-
<i>Blue Ambrosia INC</i>	2.654.776.478	(2.654.776.478)	3.053.968.491	-
<i>Ngoại tệ - USD</i>	40.378,60	-	134.595,35	-
<i>Đối tượng khác</i>	232.882.086	-	1.255.287.128	-
<i>Ngoại tệ - USD</i>	50.241,47	-	54.849,33	-
Cộng	15.778.587.893	(3.249.448.704)	16.765.397.102	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	30.000.000	-	44.860.086	-
Nhà cung cấp trong nước	30.000.000	-	44.860.086	-
<i>Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC</i>	30.000.000	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	-	-	44.860.086	-
Cộng	30.000.000	-	44.860.086	-
4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	83.594.114	-	454.061.410	-
Tạm ứng	50.000.000	-	287.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	3.070.535	-	126.833.000	-
Phải thu khác	30.523.579	-	40.228.410	-
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh</i>	12.658.343	-	34.358.339	-
<i>Đối tượng khác</i>	17.865.236	-	5.870.071	-
b. Dài hạn	567.985.256	-	760.038.962	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	567.985.256	-	760.038.962	-
<i>Công ty TNHH May & Thương Mại Thạch Bình</i>	535.791.905	-	40.163.200	-
<i>Đối tượng khác</i>	32.193.351	-	719.875.762	-
Cộng	651.579.370	-	1.214.100.372	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	354.193.645	-	-	-
Thành phẩm	5.988.785.049	-	12.912.000.807	-
Chi phí sản xuất dở dang	76.833.718	-	1.772.758.066	-
Hàng gửi bán	311.426.837	-	1.363.628.886	-
Nguyên vật liệu	2.993.440.004	-	8.257.230.997	-
Cộng	9.724.679.253	-	24.305.618.756	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	1.742.519.715	94.823.315
Bảo hiểm tài sản	13.225.330	17.272.500
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.270.453.250	-
Phí sửa chữa nhà xưởng	360.274.469	72.550.815
Chi phí trả trước khác	98.566.666	5.000.000
Cộng	1.742.519.715	94.823.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.136.548.218	2.911.291.223	459.096.264	6.506.935.705
<i>Mua trong năm</i>	716.000.000	-	-	716.000.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.635.721.300)	-	-	(1.635.721.300)
<i>Điều chỉnh trình bày</i>	-	459.096.264	(459.096.264)	-
Số dư cuối năm	2.216.826.918	3.370.387.487	-	5.587.214.405
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.097.927.493	2.456.348.255	459.096.264	6.013.372.012
<i>Khấu hao trong năm</i>	49.477.766	185.079.736	-	234.557.502
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.607.245.010)	-	-	(1.607.245.010)
<i>Điều chỉnh trình bày</i>	-	459.096.264	(459.096.264)	-
Số dư cuối năm	1.540.160.249	3.100.524.255	-	4.640.684.504
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	38.620.725	454.942.968	-	493.563.693
Số dư cuối năm	676.666.669	269.863.232	-	946.529.901

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.227.811.678 VND.

8. Tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	971.400.345	971.400.345
Số dư cuối năm	971.400.345	971.400.345
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	181.811.160	181.811.160
<i>Khấu hao trong năm</i>	121.425.048	121.425.048
Số dư cuối năm	303.236.208	303.236.208
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	789.589.185	789.589.185
Số dư cuối năm	668.164.137	668.164.137

* Giá trị còn lại của Tài sản thuê tài chính đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 668.164.137 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	313.400.000	313.400.000
Số dư cuối năm	313.400.000	313.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	313.400.000	313.400.000
Số dư cuối năm	313.400.000	313.400.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

10. Phải trả cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.934.660.843	2.934.660.843	5.338.270.103	5.338.270.103
Nhà cung cấp trong nước	2.365.505.389	2.365.505.389	4.312.467.127	4.312.467.127
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)</i>	775.140.250	775.140.250	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	1.590.365.139	1.590.365.139	4.312.467.127	4.312.467.127
Nhà cung cấp nước ngoài	569.155.454	569.155.454	1.025.802.976	1.025.802.976
<i>Thai Textile Industry (Melchers)</i>	505.863.488	505.863.488	964.499.941	964.499.941
Ngoại tệ - USD	21.424,00	21.424,00	42.173,15	42.173,15
<i>Đối tượng khác</i>	63.291.966	63.291.966	61.303.035	61.303.035
Ngoại tệ - USD	2.680,50	2.680,50	2.680,50	2.680,50
Cộng	2.934.660.843	2.934.660.843	5.338.270.103	5.338.270.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước		31/12/2022	01/01/2022	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Thời trang Dệt may Việt Nam		8.086.762	-	
Đối tượng khác		23.737.867	241.914.723	
Cộng		31.824.629	241.914.723	
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng	10.757.308	34.929.992	45.687.300	-
Thuế nhập khẩu	-	17.079.080	17.079.080	-
Thuế thu nhập cá nhân	525.266	53.040.379	25.387.336	28.178.309
Các loại thuế khác	-	74.123.106	57.873.106	16.250.000
Cộng	11.282.574	179.172.557	146.026.822	44.428.309
13. Chi phí phải trả		31/12/2022	01/01/2022	
Ngắn hạn		793.854.894	769.490.793	
Chi phí điện, nước, dịch vụ		41.152.317	-	
Chi phí phải trả khác		752.702.577	769.490.793	
Cộng		793.854.894	769.490.793	
14. Phải trả khác		31/12/2022	01/01/2022	
a. Ngắn hạn		191.741.472	694.639.557	
Kinh phí công đoàn		57.548.400	63.600.000	
Phải trả về cổ tức		8.563.150	8.563.150	
Phải trả khác		125.629.922	622.476.407	
<i>Blue Ambrosia Inc</i>		-	531.580.000	
<i>Đối tượng khác</i>		125.629.922	90.896.407	
b. Dài hạn		10.520.150	245.000.000	
Nhận ký quỹ, ký cược		10.520.150	245.000.000	
Cộng		202.261.622	939.639.557	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	222.658.340	222.658.340	552.358.340	552.358.340
Vay ngân hàng	83.416.683	83.416.683	174.416.679	174.416.679
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - PGD Tân Bình (1)</i>	83.416.683	83.416.683	174.416.679	174.416.679
Nợ thuê tài chính dài hạn	139.241.657	139.241.657	377.941.661	377.941.661
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (2)</i>	139.241.657	139.241.657	377.941.661	377.941.661
Cộng	222.658.340	222.658.340	552.358.340	552.358.340

Thuyết minh khoản vay**(1) Hợp đồng tín dụng tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Tân Bình**

Số hợp đồng: SHBVN/TB/2018/HDTD-197

Lãi suất 9,0%/năm

Hạn mức tín dụng 455.000.000 VND

Thời hạn vay 60 tháng

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Ranger, số máy P4AT270918, màu sơn: xanh, số khung: MNCLMFF80KW899815.

(2) Hợp đồng thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Số hợp đồng 96.20.02/CTTC

Lãi suất 8,80%

Thời gian áp dụng 03/07/2021 - 03/01/2023

Thời hạn thuê 36 tháng

Số tiền thuê 1.068.540.380 VND

Tài sản thuê: 01 máy ép keo Veit FX1000 CU Diamond (VEIT FX-1000 CU Diamond Fusing machine).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	30.000.000.000	11.793.228.295	765.591.240	42.558.819.535
Lỗ trong năm	-	-	(4.801.760.429)	(4.801.760.429)
Số dư tại 31/12/2021	30.000.000.000	11.793.228.295	(4.036.169.189)	37.757.059.106
Số dư tại 01/01/2022	30.000.000.000	11.793.228.295	(4.036.169.189)	37.757.059.106
Lỗ trong năm	-	-	(4.541.693.716)	(4.541.693.716)
Số dư tại 31/12/2022	30.000.000.000	11.793.228.295	(8.577.862.905)	33.215.365.390

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của các cổ đông	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.398.669.692	73.936.958.303
Cộng	99.398.669.692	73.936.958.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	500.476.843	469.603.186
Giảm giá hàng bán	-	14.199.017
Hàng bán trả lại	2.640.258.769	480.723.622
Cộng	3.140.735.612	964.525.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	96.257.934.080	72.972.432.478
Cộng	96.257.934.080	72.972.432.478
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	78.878.237.573	61.090.166.248
Cộng	78.878.237.573	61.090.166.248
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.857.410	2.972.388
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	896.831.073	228.381.887
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.146.578	-
Cộng	1.028.835.061	231.354.275
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	35.211.830	184.494.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	547.829.877	435.633.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	159.783.462
Cộng	583.041.707	779.911.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.026.308.816	1.733.761.532
Chi phí vật liệu, bao bì	112.378.889	11.670.329
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	37.416.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.317.710.956	1.902.010.999
Chi phí bằng tiền khác	5.311.620.083	3.954.299.400
Cộng	7.768.018.744	7.639.158.926
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.009.445.138	5.036.084.793
Chi phí vật liệu quản lý	63.999.262	51.193.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.078.168	2.590.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.991.313	246.941.862
Thuế, phí, lệ phí	98.097.192	130.718.770
Dự phòng phải thu khó đòi	3.249.448.704	254.859.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.207.133.844	2.033.100.136
Chi phí bằng tiền khác	1.325.881.668	1.010.030.937
Cộng	14.189.075.289	8.765.520.133
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí XNK	-	78.816.445
Phạt vi phạm hợp đồng	-	2.475.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	610.412.599	18.181.818
Thu nhập khác	1.529.294.443	302.181.862
Cộng	2.139.707.042	401.655.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
9. Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	5.907.356
Chi phí không được khấu trừ	2.203.486.208	101.169.147
Chi phí khác	290.610.495	25.368.589
Cộng	2.494.096.703	132.445.092
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	500.000.000	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.476.290	-
Lãi hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	471.523.710	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.044.177.090	24.417.736.941
Chi phí nhân công	35.728.386.902	31.827.413.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.982.550	667.067.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.216.011.589	8.948.619.930
Chi phí bằng tiền khác	31.794.849.127	6.493.164.264
Cộng	99.139.407.258	72.354.002.553
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.485.993.833)	(4.801.760.429)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.339.630	83.986.628
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.203.486.208	101.169.147
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>2.203.486.208</i>	<i>101.169.147</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.146.578	17.182.519
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	<i>3.146.578</i>	<i>17.182.519</i>
3. Thu nhập chịu thuế năm nay	(2.285.654.203)	(4.717.773.801)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	55.699.883	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	55.699.883	-

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.541.693.716)	(4.801.760.429)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.541.693.716)	(4.801.760.429)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(1.514)</u>	<u>(1.601)</u>
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.541.693.716)	(4.801.760.429)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(4.541.693.716)	(4.801.760.429)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	<u>(1.514)</u>	<u>(1.601)</u>

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2022.

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	282.291.458
VND	- 100	(282.291.458)
Năm trước		
VND	+ 100	101.174.886
VND	- 100	(101.174.886)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	222.658.340	-	222.658.340
Phải trả người bán	2.934.660.843	-	-	2.934.660.843
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	919.484.816	10.520.150	-	930.004.966
Cộng	3.854.145.659	233.178.490	-	4.087.324.149
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	-	552.358.340	-	552.358.340
Phải trả người bán	5.338.270.103	-	-	5.338.270.103
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.391.967.200	245.000.000	-	1.636.967.200
Cộng	6.730.237.303	797.358.340	-	7.527.595.643

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh.

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Năm 2022

Năm 2021

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

-

6.495.124.874

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Năm 2022

Năm 2021

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

(90.999.996)

(9.380.973.773)

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

(238.700.004)

-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết quan trọng nào khác yêu cầu phải trình bày bổ sung trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Danh sách các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	Công ty có cùng Ban điều hành

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	18.468.000	-
Cộng	18.468.000	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	775.140.250	-
Cộng	775.140.250	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2022	Năm 2021
Ông Võ Văn Tâm Thù lao	28.000.000	-
Ông Lê Đông Hồ Thù lao và lương	127.456.231	270.462.877
Ông Ngô Thơm Thù lao	30.000.000	-
Ông Văn Hoàng Hường Thù lao	7.500.000	-
Ông Nguyễn Đình Hãn Thù lao	10.000.000	-
Ông Phạm Uyên Nguyên Thù lao	22.500.000	-
Ông Nguyễn Quang Diệu Thù lao và lương	421.570.000	278.251.362
Ông Lê Văn Trung Thù lao và lương	100.800.000	-
Cộng	747.826.231	548.714.239

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Huỳnh Thị Thuý Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023



Võ Văn Tâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	15.778.587.893	(3.249.448.704)	16.765.397.102	-	12.529.139.189	16.765.397.102
- Phải thu khác	598.508.835	-	800.267.372	-	598.508.835	800.267.372
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.337.231.261	-	5.611.102.648	-	14.337.231.261	5.611.102.648
TỔNG CỘNG	30.714.327.989	(3.249.448.704)	23.176.767.122	-	27.464.879.285	23.176.767.122
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	222.658.340	-	552.358.340	-	222.658.340	552.358.340
- Phải trả người bán	2.934.660.843	-	5.338.270.103	-	2.934.660.843	5.338.270.103
- Phải trả khác	136.150.072	-	867.476.407	-	136.150.072	867.476.407
- Chi phí phải trả	793.854.894	-	769.490.793	-	793.854.894	769.490.793
TỔNG CỘNG	4.087.324.149	-	7.527.595.643	-	4.087.324.149	7.527.595.643